

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	0	70.200.000	0	70.200.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	621.102.030	1.913.465.451	621.102.030	1.913.465.451
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	10.281.000	30.545.000	10.281.000	30.545.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	142.641.128	582.654.967	142.641.128	582.654.967
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	447.000	1.341.000	447.000	1.341.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	110.808.171	323.507.161	110.808.171	323.507.161
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	126.172.505	385.477.994	126.172.505	385.477.994
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	22.265.736	68.025.529	22.265.736	68.025.529
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	14.843.822	45.350.350	14.843.822	45.350.350
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	7.421.911	22.675.175	7.421.911	22.675.175
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349	00000	0	0	3.710.956	11.337.587	3.710.956	11.337.587
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	0	5.274.000	0	5.274.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	16.140.237	99.330.490	16.140.237	99.330.490
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	5.374.380	33.672.408	5.374.380	33.672.408
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	8.482.500	13.917.500	8.482.500	13.917.500
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	5.400.000	16.200.000	5.400.000	16.200.000

Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	0	195.987.500	0	195.987.500
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000	0	0	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	0	96.925.000	0	96.925.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000	0	0	280.605.090	549.281.470	280.605.090	549.281.470
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000	0	0	4.623.000	8.839.000	4.623.000	8.839.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000	0	0	81.179.676	172.654.571	81.179.676	172.654.571
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	14	072	6113	00000	0	0	201.000	387.000	201.000	387.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115	00000	0	0	49.031.181	93.265.577	49.031.181	93.265.577
Bảo hiểm xã hội	14	072	6301	00000	0	0	56.824.075	110.735.626	56.824.075	110.735.626
Bảo hiểm y tế	14	072	6302	00000	0	0	10.027.779	19.541.583	10.027.779	19.541.583
Kinh phí công đoàn	14	072	6303	00000	0	0	6.685.185	13.027.720	6.685.185	13.027.720
Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304	00000	0	0	3.342.594	6.513.862	3.342.594	6.513.862
Các khoản đóng góp khác	14	072	6349	00000	0	0	1.671.296	3.256.931	1.671.296	3.256.931
Chi khác	14	072	6449	00000	0	0	1.016.007.464	2.108.369.764	1.016.007.464	2.108.369.764
Cộng:					0	0	2.619.989.716	7.016.460.216	2.619.989.716	7.016.460.216
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Phúc

Người ký: Trần Thị Kim Oanh
Ngày ký: 01/10/2024 14:34:46
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh

Trần Thị Kim Oanh

Người ký: NGUYỄN HỒ MINH HIẾU
Ngày ký: 01/10/2024 10:07:23
Đơn vị: Trường Tiểu học Bình Lợi Trung

Người ký: Nguyễn Thị Hoàng Anh
Ngày ký: 01/10/2024 11:06:51
Đơn vị: Trường Tiểu học Bình Lợi Trung

NGUYỄN HỒ MINH HIẾU

Nguyễn Thị Hoàng Anh